

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4- THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 30/7/2025

V/v hủy kết hôn trái pháp luật

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 -THÁI NGUYÊN**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Bích Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Thu Trà - Bà Ninh Thị Tám

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng-Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4- Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Miên - chức vụ Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 7 năm 2025 tại Hội trường Tòa án nhân dân khu vực 4- Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 69/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025 về việc “Hủy kết hôn trái pháp luật” của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 20/6/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vũ Thị T, sinh năm 1983

2. Bị đơn: Anh Trương Văn G, sinh năm 1982

Cùng nơi thường trú: xóm L, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm L, xã V, tỉnh Thái Nguyên)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Thái Nguyên. Người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Thế T1, chức vụ Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Trường G1, chức vụ Phó Chánh văn phòng HĐND và UBND xã V, tỉnh Thái Nguyên (theo công văn số 76/UBND-VP ngày 16/7/2025 của UBND xã V)

(Chị T, ông G1 có mặt, vắng mặt anh G)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các bản khai chị Vũ Thị T trình bày: Chị và anh Trương Văn G tìm hiểu, yêu thương nhau và quyết định tiến tới hôn nhân, vợ chồng có đăng ký kết hôn tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Thái Nguyên) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 50/2000 ngày 04 tháng 11 năm 2000. Do tại thời điểm kết hôn chị và anh Trương Văn G đều chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của

pháp luật nên khi đi đăng ký kết hôn cả chị và anh G đều khai ngày tháng năm sinh khác để UBND xã cho đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, chị và anh G sinh sống tại xóm L, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên), thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó vợ chồng thường xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường bất đồng quan điểm sống dần đến xung đột và không thể giải quyết được, không ai còn quan tâm và trách nhiệm với nhau, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị và anh G

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa chị và anh G có 02 (hai) con chung là Trương Thị Thu H, sinh ngày 21/8/2001 và Trương Thị T2, sinh ngày 09/12/2008. Hiện nay, cháu H đã trưởng thành đủ sức khỏe để lao động và học tập, cháu T2 hiện đang học tại Trường trung học phổ thông T4 vẫn do chị nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung Trương Thị T2 và không yêu cầu anh G phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về công nợ chung: Không có.

Về phía bị đơn anh Trương Văn G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án để tham gia tố tụng. Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú quá trình làm việc anh G xác định vợ chồng không có mâu thuẫn, không có mặt theo giấy triệu tập, không đưa ra quan điểm đối với yêu cầu của chị T.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã V, huyện P (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên) có ý kiến: Hiện hồ sơ lưu trữ đăng ký kết hôn năm 2000 tại xã V không còn lưu giữ, chỉ còn lưu sổ đăng ký kết hôn năm 2000. Trong sổ đăng ký kết hôn tại UBND xã V số 50/2000 ngày 04/11/2000 có xác nhận đăng ký kết hôn giữa anh Trương Quang G2, sinh ngày 08/7/1980 và chị Vũ Thị T sinh ngày 14/11/1981. Thông tin năm sinh và chữ đệm (người chồng) không khớp với thông tin do Tòa án cung cấp, qua xác minh hồ sơ lưu trữ và cơ sở dữ liệu hộ tịch của đơn vị không còn lưu giữ được thông tin khai sinh của anh Trương Văn G và chị Vũ Thị T. Việc đăng ký kết hôn giữa anh Trương Quang G2 và chị Vũ Thị T tại thời điểm năm 2000 là đúng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Ủy ban đề nghị Tòa án căn cứ hồ sơ liên quan, thông tin dữ liệu thu thập được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa chị T xác định do không hiểu biết pháp luật nên anh chị đã đi đăng ký kết hôn, tuy nhiên do người nhà đã liên hệ trước với UBND xã nên chị và anh G2 chỉ phải ký sổ và ký vào Giấy chứng nhận kết hôn, sau khi kết hôn vợ chồng có quá nhiều mâu thuẫn không thể chung sống được do đó đề nghị Tòa án tuyên bố hủy kết hôn giữa chị và anh G2, đồng thời giữ nguyên quan điểm về con chung, tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa đại diện Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Thái Nguyên giữ nguyên quan điểm tại công văn số 70/UBND-VP ngày 16/7/2025 đồng thời nộp bổ sung văn bản số 164/UBND-VP ngày 29/7/2025 về việc thu hồi bản sao trích lục kết hôn nội dung: Căn cứ hồ sơ cấp sao trích lục kết hôn thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã V số 238/TLKH-BS ngày 16/4/2025 của UBND xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên có sai sót trong quá trình nhập dữ liệu, thông tin trong bản sao trích lục kết hôn không đúng với hồ sơ gốc cụ thể: Họ và tên người chồng: Trương Quang G2, thông tin sai: tên đệm “Văn” và ngày tháng năm sinh ghi “07/5/1982”, thông tin đúng tên đệm “Q” và ngày tháng năm sinh “08/7/1980”. Họ và tên người vợ: Vũ Thị T, thông tin sai: năm sinh “1983”, thông tin đúng năm sinh “1981”.

Đại diện Viện kiểm sát khu vực 4-T5: Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đã chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 9,10,11,12, 81,82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị hội đồng xét xử giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T, Tuyên bố: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Trương Văn G và chị Vũ Thị T, giao con chung Trương Thị T2, sinh ngày 09/12/2008 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh G do chị T không yêu cầu, anh G được quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung. Về tài sản chung, nợ chung: không giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn anh Trương Văn G, có nơi thường trú tại xóm L, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm L, xã V, tỉnh Thái Nguyên), căn cứ khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4- Thái Nguyên.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, anh G đã biết việc Tòa án thụ lý vụ án, tuy nhiên bị đơn không hợp tác, từ chối nhận các văn bản tố tụng, do đó Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố

tụng theo quy định tại Điều 179, Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa anh G vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Chị Vũ Thị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn xác định bị mất Giấy chứng nhận kết hôn gốc và cung cấp Trích lục kết hôn số 238/TLHK-BS ngày 16/4/2025 của UBND xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Theo trích lục xác định: Họ, chữ đệm, tên vợ VŨ T3 TUYẾN, ngày tháng năm sinh: 14/11/1983; Họ, chữ đệm, tên chồng TRƯƠNG VĂN GIỐNG, ngày tháng năm sinh 07/5/1982, kèm theo là tờ khai cấp bản sao trích lục hộ tịch của chị Vũ Thị T với số căn cước công dân 019183017864, cấp ngày 27/8/2024.

[2.2] Tại văn bản số 164/UBND-VP ngày 29/7/2025 thu hồi bản sao trích lục kết hôn số 238/TLKH-BS, đồng thời trong quá trình giải quyết Ủy ban nhân dân xã xác định hồ sơ lưu trữ và cơ sở dữ liệu hộ tịch của đơn vị không còn lưu giữ được thông tin khai sinh của anh Trương Quang G2 và chị Vũ Thị T; tài liệu, giấy tờ liên quan đến thủ tục đăng ký kết hôn của anh Trương Quang G2 và chị Vũ Thị T hiện tại không còn lưu giữ.

[2.3] Theo tài liệu chứng cứ thu thập được thấy: Tại Giấy khai sinh số 69, quyền số 01 do UBND xã V cấp ngày 05/11/2001 cho Trương Thị Thu H, xác định họ tên người cha là Trương Văn G, sinh năm 1982, họ tên mẹ Vũ Thị T, sinh năm 1983. Tại căn cước công dân số 019082007116 và Giấy khai sinh số 201/2016 do UBND xã V, huyện P cấp ngày 12/9/2016 xác định anh Trương Văn G, sinh ngày 07/5/1982; Tại căn cước công dân số 019183017864 và Giấy khai sinh số 42 do UBND xã V, huyện P cấp ngày 26/02/2019 xác định chị Vũ Thị T, sinh ngày 14/11/1983. Tại xác nhận thông tin về cư trú số 000186/XN ngày 02/4/2025 xác nhận thông tin của Vũ Thị T sinh ngày 14/11/1983 xác định và chủ hộ là Trương Văn G có số định danh cá nhân 019082007116, Vũ Thị T có quan hệ với chủ hộ: Vợ

Như vậy, có căn cứ xác định chị T và anh G đã tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện P tại thời điểm ngày 04/11/2000

[2.4] Chị Vũ Thị T xác định kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên) vào ngày 04/11/2000, tuy nhiên căn cứ các tài liệu thu thập như phân tích ở trên xác định tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 04/11/2000: anh Trương Văn G được 18 tuổi 05 tháng 27 ngày và chị Vũ Thị T được 16 tuổi 11 tháng 21 ngày là chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 5, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên mâu thuẫn, không ai còn quan tâm và có trách nhiệm với nhau, cuộc sống không hạnh phúc, do đó

chị T giữ nguyên quan điểm khởi kiện. Căn cứ khoản 2, 4 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Vũ Thị T và anh Trương Văn G.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) con chung là Trương Thị Thu H, sinh ngày 21/8/2001 và Trương Thị T2, sinh ngày 09/12/2008, chị T đề nghị được nuôi cháu T2. Xét cháu Trương Thị Thu H đã đủ tuổi trưởng thành, đủ sức khỏe để học tập và lao động nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, đối với cháu Trương Thị T2 tại bản tự khai xác định trong quá trình chung sống đều được bố mẹ quan tâm chăm sóc và không thể hiện quan điểm muốn ở với ai. Xét cháu T2 là con gái đang độ tuổi trưởng thành cần có sự quan tâm chăm sóc của người mẹ, quá trình giải quyết vụ án chị T có nguyện vọng được nuôi con đối với anh G không đưa ra quan điểm về việc giải quyết vụ án, từ chối nhận văn bản tố tụng đồng thời vắng mặt tại phiên tòa, do đó Hội đồng xét xử giao con chung Trương Thị T2, sinh ngày 09/12/2008 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T không yêu cầu Tòa án không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con và thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[5] Về nợ chung: chị T xác định không có, anh G không đưa ra ý kiến nên hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về án phí: chị T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Đối với việc quản lý tài liệu lưu trữ liên quan đến sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký kết hôn của công dân cũng như việc cấp trích lục tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên trước khi sát nhập là chưa đảm bảo theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử kiến nghị Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Thái Nguyên rút kinh nghiệm chung những vi phạm, thiếu sót nêu trên.

[8] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Điều 5 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 6 Điều 3, Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2, 4 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân gia đình.

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Vũ Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Trương Văn G và chị Vũ Thị T.

2. Về con chung: Chị T và anh G có 02 (hai) con chung.

2.1 Con thứ nhất Trương Thị Thu H, sinh ngày 21/8/2001 đã trưởng thành, đủ sức khỏe lao động và học tập nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2.2. Giao con chung Trương Thị T2, sinh ngày 09/12/2008 cho chị Vũ Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật

Anh Trương Văn G được quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con và thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng cho con chung.

3. Về tài sản chung: Chị Vũ Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về công nợ chung: Chị T xác định không có, không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Về án phí: Chị Vũ Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004895 ngày 22/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (nay là phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4-Thái Nguyên).

6.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

7.Quyền kháng cáo: Chị Vũ Thị T và Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Thái Nguyên có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Trương Văn G vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 4 – Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã Vô Tranh, tỉnh TN;
- Lưu: HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Chu Thị Bích Hiền

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Chu Thị Bích Hiền